

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua các chỉ tiêu kế hoạch phát triển KT-XH và
danh mục công trình đầu tư XDCB năm 2017**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN KHÓA IX,
KỲ HỌP LẦN THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015;

Xét đề nghị của UBND huyện Chư Puh tại Tờ trình số: 109/TTr-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2016 về việc đề nghị thông qua các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội và danh mục công trình đầu tư xây dựng cơ bản năm 2017, Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến thảo luận của các vị Đại biểu HĐND huyện tại Kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Nhất trí thông qua các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội và danh mục công trình đầu tư xây dựng cơ bản năm 2017 trên địa bàn huyện như nội dung Tờ trình số: 109/TTr-UBND ngày 19/12/2016 của UBND huyện Chư Puh.

Điều 2. Các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội chủ yếu và danh mục công trình đầu tư xây dựng cơ bản năm 2017:

1. Các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội chủ yếu:

a. Kinh tế:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt: 10,01%. Thu nhập bình quân đầu người đạt 41,36 triệu đồng.

- Giá trị sản xuất (theo giá cố định năm 2010) là 2.958,75 tỷ đồng.

- Cơ cấu kinh tế: + Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản chiếm: 51,12%.

+ Công nghiệp - xây dựng chiếm: 26,98%.

+ Thương mại - Dịch vụ chiếm: 21,9%.

- Tổng thu ngân sách địa phương: đạt 288,106 tỷ đồng, trong đó thu ngân sách huyện trên địa bàn đạt 49,215 tỷ đồng.

- Tổng chi ngân sách địa phương: đạt 288,106 tỷ đồng, trong đó chi cho đầu tư phát triển 38,972 tỷ đồng.

- Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ: 585,99 tỷ đồng, tăng 14,27% so với năm 2016.

- Tổng diện tích gieo trồng là 23.280,5 ha, trong đó lúa vụ Đông xuân 2017-2018 là 440 ha.

- Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng vùng hạn vụ Đông xuân 2017-2018 là 62 ha, trong đó: đậu tương 10 ha, bí xanh 10 ha, ngô lấy thân 42 ha.

- Khối lượng vận chuyển hàng hóa đạt 450.000 tấn; Khối lượng vận chuyển hành khách đạt 600.000 hành khách.

b. Văn hóa, Xã hội, Y tế, Giáo dục:

- Dân số: dân số trung bình trên địa bàn huyện năm 2017 là 72.601 người. Tốc độ tăng dân số tự nhiên 1,47%.

- Giảm nghèo: tỷ lệ hộ nghèo 16,96%.

- BHYT: 86% dân số tham gia BHYT.

- Lao động việc làm: số lao động được giải quyết việc làm trong năm 850 người.

- Giáo dục và đào tạo: tỷ lệ duy trì sĩ số đạt 99,5%. Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đến trường đạt 96%; xây dựng trường chuẩn Quốc gia cấp độ 1: 03 trường.

- Y tế: tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đủ liều đạt 97%; tỷ lệ trẻ em bị suy dinh dưỡng 19,5%; tỷ lệ Trạm Y tế có bác sĩ 87,5%.

- Văn hoá - thông tin: số thôn, làng đạt chuẩn văn hóa: 02 thôn, làng; số giờ phát sóng phát thanh: 15.330 giờ; số giờ phát sóng truyền hình: 5.400 giờ.

- Công tác môi trường: tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 98%.

2. Danh mục đầu tư XDCB năm 2017: tổng kế hoạch vốn năm 2017 là 66.463 triệu đồng, thuộc các nguồn vốn: xổ số kiến thiết 2.400 triệu đồng; ngân sách tỉnh bổ sung và tăng thu ngân sách tỉnh 13.500 triệu đồng; tỉnh phân cấp 11.800 triệu đồng; nguồn tiền sử dụng đất 27.000 triệu đồng; chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới 6.600 triệu đồng; chương trình MTQG giảm nghèo bền vững 5.400 triệu đồng.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

Giao Thường trực HĐND, ba Ban HĐND huyện và đại biểu HĐND huyện tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Chu Puh khóa IX, Kỳ họp lần thứ 3 thông qua vào ngày 21 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Noi nhận:

- TT HĐND tỉnh (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tài chính, Sở Tư pháp tỉnh;
- TT Huyện uỷ (b/c);
- Thường trực HĐND-UBND huyện;
- Ban Thường trực UBMTTQVN huyện;
- Tổ Đại biểu HĐND tỉnh tại huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Các vị ĐB HĐND huyện;
- Các phòng ban, đơn vị thuộc huyện;
- Lãnh đạo VP HĐND-UBND huyện;
- Thường trực HĐND và UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, các CV.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Tư Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƯ PUH
Số: 109/TTr-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Chư Puh, ngày 19 tháng 12 năm 2016

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị thông qua các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội và danh mục công trình đầu tư XDCB năm 2017

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện kỳ họp thứ 3, khóa IX.

Trên cơ sở thực hiện các chỉ tiêu kinh tế- xã hội năm 2016, UBND huyện đã chỉ đạo các phòng ban, đơn vị chức năng xây dựng các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội và danh mục đầu tư xây dựng cơ bản năm 2017.

(Có bảng biểu chi tiết kèm theo).

Để có cơ sở giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội và danh mục đầu tư xây dựng cơ bản năm 2017 cho các phòng, ban, đơn vị, UBND các xã, thị trấn đúng luật định, UBND huyện kính trình Hội đồng nhân dân huyện kỳ họp thứ 3, HĐND huyện khóa IX xem xét thông qua./.

Nơi nhận:

- TT. Huyện ủy;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các vị Đại biểu HĐND huyện;
- Lãnh đạo VP;
- Phòng Tài chính-KH huyện;
- Lưu: VT, CVKT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Nguyễn Minh Tứ

CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP VỀ KINH TẾ-XÃ HỘI-MÔI TRƯỜNG
 (Kèm theo Tờ trình số: 109/TTr-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của UBND huyện Chư Púh)

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2015	Năm 2016		KH năm 2017	Tỷ lệ so sánh%		
				Kế hoạch	Ước thực hiện		UTH 2016/TH 2015	UTH 2016/KH 2016	KH 2017/UTH 2016
1	2	3	3	4	5	6	7	8	9
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ								
1	Giá trị sản xuất								
a	Tổng giá trị SX trên địa bàn huyện	Tỷ đồng	2.436,17	2.688,37	2.689,50	2.958,75	110,40	100,04	110,01
	(Giá so sánh 2010)								
-	Nông, lâm nghiệp và Thủy sản	Tỷ đồng	1.264,22	1.371,74	1.326,49	1.410,50	104,93	96,70	106,33
-	Công nghiệp - XDCB	Tỷ đồng	625,27	704,00	728,06	820,70	116,44	103,42	112,72
-	Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	546,68	612,63	634,95	727,55	116,15	103,64	114,58
b	GTSX tăng trưởng (giá cố định 2010)	%	9,91	10,35	10,40	10,01			
-	Nông, lâm nghiệp và Thủy sản	%	4,92	8,50	4,93	6,33			
-	Công nghiệp - XDCB	%	15,20	12,59	16,44	12,72			
-	Thương mại - Dịch vụ	%	16,63	12,06	16,15	14,58			
c	Tổng giá trị SX trên địa bàn huyện	Tỷ đồng	3.567,63	3.992,83	3.999,94	4.509,49	112,12	100,18	112,74
	(Giá hiện hành)								
-	Nông, lâm nghiệp và Thủy sản	Tỷ đồng	1.964,98	2.154,73	2090,2	2305,26	106,37	97,01	110,29
-	Công nghiệp - XDCB	Tỷ đồng	901,64	1.029,25	1064,42	1216,44	118,05	103,42	114,28
-	Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	701,01	808,85	845,32	987,79	120,59	104,51	116,85
* <i>Cơ cấu ngành</i>									
-	Nông, lâm nghiệp và Thủy sản	%	55,08	53,96	52,26	51,12			
-	Công nghiệp - XDCB	%	25,27	25,78	26,61	26,98			
-	Thương mại - Dịch vụ	%	19,65	20,26	21,13	21,90			
2	DT gieo trồng	Ha	22.396,75	22.595,9	22.859,2	23.065,6	102,06	101,17	100,90
	Trong đó: Lúa Đông Xuân		800,90	510,0	510,5	450	63,74	100,10	88,15
3	Giá trị sản phẩm trên 1 ha	triệu đồng	83,14	84,0	86,2	89,2	103,68	102,62	103,48
4	Thu nhập bình quân đầu người	triệu đồng	36,10	38,05	38,05	41,36	105,40	100,00	108,70
5	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	436,7	512,8	512,8	585,99	117,43	100,00	114,27
6	Thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố	Tỷ đồng	317,664	280,901	289,393	286,006	91,10	103,02	98,83
-	Thu NS huyện, thị xã, TP hưởng theo phân cấp	Tỷ đồng	53,212	59,836	68,328	45,495	128,41	114,19	66,58
-	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	Tỷ đồng	264.452	221.065	221.065	240.511	83,59	100,00	108,80
7	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	251,244	232,603	281,425	286,006	112,01	120,99	101,63
a	Chi đầu tư phát triển do huyện, thị xã, thành phố quản lý	Tỷ đồng	31,45	27,80	32,80	36,80	104,29	117,99	112,20
	Trong đó:	Tỷ đồng							
-	Vốn cân đối NS huyện, thị xã, thành phố (vốn phân cấp)	Tỷ đồng	7,9	11,80	11,80	11,80	149,37	100,00	100,00
-	Từ nguồn thu tiền SD đất	Tỷ đồng	12,5	16,00	21,00	25,00	168,00	131,25	119,05
-	Nguồn ngân sách khác	Tỷ đồng	11,05	0,000	0,000	0,00	0,00		
b	Chi thường xuyên	Tỷ đồng	219,794	198,266	239,88	265,82	109,14	120,99	110,81
8	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	787	810	830	901	105,46	102,47	108,55
	Trong đó: Ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	77.933	71.680	73.426	66.463	94,22	102,44	90,52
II	VĂN HÓA- XÃ HỘI								
1	Dân số trung bình	Người	70.028,0	71.255	71.255	72.601	101,75	100,00	101,89
*	Tốc độ tăng tự nhiên	%	1,52	1,49	1,49	1,47			
2	Giải quyết việc làm cho lao động mới	người	1.100	820	1.100	850	100,00	134,15	77,27
3	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chuẩn đú liều	%	95	97	97	97	102,11	100,00	100,00

CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2015	Năm 2016		KH năm 2017	Tỷ lệ so sánh %		
			Kế hoạch	Ước thực hiện		UTH 2016/TH 2015	UTH 2016/KH 2016	KH 2017/UTH 2016
ỷ lệ trẻ em bị suy dinh dưỡng		20,71	20,01	20,10	19,50			
ỷ trạm y tế xã có bác sĩ	%	75,0	87,5	87,5	87,5	116,67	100,00	100,00
ỷ lệ người tham gia BHYT so với ng số dân	%	75,21	76	84	86	111,69	110,53	102,90
ỷ lệ người tham gia BHXH	%	4,7	5	4,86	5,5	103,40	97,20	113,17
ỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi đến trường	%	95,50	95,00	95,50	96,0	100,00	100,53	100,52
uy trì sĩ số học sinh	%	99,0	99,1	99,50	99,5	100,51	100,40	100,00
ây dựng trường chuẩn quốc gia	trường	2	2	1	3	50,00	50,00	300,00
ây dựng công sở văn hoá	công sở	0	15	17	10		113,33	58,82
ôn, làng đạt chuẩn văn hóa	thôn, làng	2	2	2	2	100,00	100,00	100,00
xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã, TT	8	9	9	9	112,50	100,00	100,00
ỷ hộ nghèo	hộ	4.218	3.490	3.420	2.532	81,08	97,99	74,04
ỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí mới hiện nay	%	29,05	23,55	22,96				
ỷ lệ che phủ rừng (kè cả cây cao su)	%	25,2	25,2	25,2	25,6	100,00	100,00	101,59
ỷ lệ chất thải rắn được xử lý	%	70	80	80	85	114,29	100,00	106,25
ỷ lệ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch	%	65	70	70	75	107,69	100,00	107,14
ỷ lệ hộ dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch.	%	95,0	97	97	98	102,11	100,52	101,03
đ giờ phát sóng, phát thanh	giờ	15.330	15.330	15.330	15.330	100,00	100,00	100,00
đ giờ phát sóng truyền hình	giờ	5.400	5.400	5.400	5.400	100,00	100,00	100,00

2/10

DANH MỤC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN HUYỆN CHUR PUH NĂM 2017
 (Kèm theo Tờ trình số: 109/TTr-UBND ngày 19/12/2016 của UBND huyện Chur Puh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục Dự án	Địa điểm XD	TMĐT	KH năm 2017	Ghi chú
	TỔNG SỐ		83.193	66.463	
A	NGUỒN XỔ SỐ KIẾN THIẾT		5.779	2.400	
1	Trạm Y tế xã Ia Hla, xã Chur Don; Hạng mục Trạm Y tế xã Chur Don	xã Chur Don	5.779	2.400	
B	NGÂN SÁCH TỈNH BỔ SUNG VÀ TĂNG THU NGÂN SÁCH TỈNH		14.814	13.263	
1	Trường THCS xã Ia Rong (xây mới)	xã Ia Rong	15.000	13.500	
C	VỐN TỈNH PHÂN CẤP CHO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ		16.365	11.800	
1	Nhà học 08 phòng Trường TH Anh Hùng Núp, xã Ia Hrú và các hạng mục khác để đạt chuẩn	xã Ia Hrú	4.000	3.600	
2	Xây dựng các nhà sinh hoạt cộng đồng trên đại bàn huyện (thôn Plei Hrai Dong, Plei Đung)	huyện Chur Puh	800	720	
3	Sửa chữa Trụ sở HĐND-UBND; Trụ sở Huyện ủy	TT Nhơn Hòa	2.222	2.000	
4	Trụ sở Phòng Giáo dục & Đào tạo	huyện Chur Puh	4.600	3.232	
5	Chi khoa học công nghệ: Dự án sử dụng công nghệ tưới tiết kiệm để phát triển hồ tiêu		667	600	
6	Trả nợ Nhà hợp trực tuyến	huyện Chur Puh	3.903	1.475	
7	Chuẩn bị đầu tư		173	173	
D	NGUỒN TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT		31.536	27.000	
1	Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư và trích nộp quỹ phát triển đất theo quy định		8.950	8.950	
2	Tiền sử dụng đất chi cho đo đạc, chi phí đo đạc, xây dựng hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu dân cư	huyện Chur Puh	2.500	2.500	
3	Nhà học 06 phòng Trường Mẫu giáo Vành Khuyên, xã Ia Hrú và các hạng mục khác để đạt chuẩn	xã Ia Hrú	3.300	3.200	
4	Trường Mẫu giáo Bằng Lăng xã Ia Phang, và các hạng mục khác	xã Ia Phang	2.800	1.830	

2	Tiền sử dụng đất chi cho đo đạc, chi phí đo đạc, xây dựng hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu dân cư	huyện Chư Puh	2.500	2.500	
3	Nhà học 06 phòng Trường Mẫu giáo Vành Khuyên, xã Ia Hru và các hạng mục khác để đạt chuẩn	xã Ia Hru	3.300	3.200	
4	Trường Mẫu giáo Bằng Lăng xã Ia Phang, và các hạng mục khác	xã Ia Phang	2.800	1.830	
5	Các xã đầu tư xây dựng nông thôn mới	huyện Chư Puh	4.444	4.000	
6	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng huyện Chư Puh	TT Nhơn Hòa	800	720	
7	Xây dựng đường vào bãi rác huyện	xã Chư Don	1.000	900	
8	Chi khoa học công nghệ: Dự án phát triển hồ tiêu bền vững theo hướng sử dụng giống sạch bệnh và bón phân cân bằng dinh dưỡng	huyện Chư Puh	1.250	500	
9	Xây dựng nhà tiếp dân và một cửa	huyện Chư Puh	4.000	2.108	
10	Điều chỉnh quy hoạch TT Nhơn Hòa	huyện Chư Puh	824	742	
11	Quy hoạch bến xe huyện	huyện Chư Puh	133	120	
12	Điều chỉnh quy hoạch 5 xã	huyện Chư Puh	167	150	
13	Quy hoạch chợ xã Ia Hla	xã Ia Hla	111	100	
14	Quy hoạch khu dân cư mới xã Ia Blú	xã Ia Blú	89	80	
15	Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất	huyện Chư Puh	667	600	
16	Chuẩn bị đầu tư	huyện Chư Puh	500	500	
E	CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NTM		7.900	6.600	
1	Đường nội thôn Teng Nong	xã Ia Rong	1.150	920	
2	Nhà SHCD thôn Teng Nong		444,4	400,0	
3	Đường trục thôn vào khu sản xuất thôn Thơ Ga A	xã Chư Don	525	420	
4	Đường giao thông thôn Plei Lốp		1.125	900	
5	Đường giao thông thôn Tung Mo A	xã Ia Dreng	1.650	1.320	
6	Phòng chức năng nhà văn hóa xã Ia Hla	xã Ia Hla	1.022	920	

7	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Hra	xã Ia Hla	444	400	
8	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ia Tong	xã Ia Le	444	400	
9	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Kênh Mek		444	400	
10	Đường giao thông hướng đông thôn Phú An đi thôn Kênh Săn song song QL14		650	520	
F	CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG		6.800	5.400	
1	Đường giao thông thôn Tong Két đi thôn Cây Xoài	xã Ia Hla	1.100	800	
2	Đường giao thông làng Tung Mo A, xã Ia Dreng	xã Ia Dreng	550	520	
3	Đường giao thông làng Tung Mo B, xã Ia Dreng		550	280	
4	Đường nhựa từ QL14 đi Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tao Kó	xã Ia Rong	1.100	800	
5	Đường giao thông thôn Thơ Ga A đi thôn Thơ Ga B, xã Chu Don	xã Chu Don	1.100	800	
6	Đường giao thông làng Ia Jol	xã Ia Le	880	800	
7	Đường giao thông làng Plei Briêng, xã Phang	xã Ia Phang	500	485	
8	Đường giao thông làng Chăo Pông, xã Phang		380	315	
9	Đường giao thông làng Plei Thông A	TT Nhơn Hòa	440	400	
10	Trả nợ nhà sinh hoạt cộng đồng làng Kuái, xã Ia Blú	xã Ia Blú	200	200	

Thao

Biểu 03

KẾ HOẠCH CÔNG NGHIỆP GIAO THÔNG VẬN TẢI

(Kèm theo Tờ trình số 109 /TTr-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của UBND huyện Chư Puh)

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	TH 2016	KH 2017	Các xã, thị trấn									Ghi chú
					TT Nhơn Hòa	Ia Dreng	Ia Hla	Ia Rong	Ia Le	Ia Blú	Chư Don	Ia Hrú	Ia Phang	
b	CÔNG NGHIỆP													
I	Giá trị sản xuất công nghiệp													
	Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng	75,02	89,32	17,32	6,00	6,00	7,00	11,00	14,00	7,00	10,00	11,00	
	Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	94,50	103,82	20,00	8,00	8,00	10,00	13,00	11,00	8,00	13,82	12,00	
	Cung cấp nước, quan lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	4,15	6,5	6,5									
II	Các sản phẩm chủ yếu													
1	Điện tiêu dùng trên địa bàn huyện	Tr.kwh	46,42	51.058	15	3.058	4	6	8	7	4	5	7	
2	Sản phẩm cơ khí các loại	tấn	665	703	159	65	62	65	89	80	45	68	70	
3	Nước máy sản xuất	1,000m ³	17.300	18.000	7.000				4.000			4.000	3.000	
4	Đá Granit	Tấn	3.800	2.800									2.800	
5	Khai thác đá xây dựng	m ³	22.000	23.000	8.000	0	0	0		10.000	0	5.000		
6	Bún bánh các loại	Tấn	90	91	20	5	5	10	15	12	4	10	10	
III	Giao thông vận tải													
3.1	Vận chuyển hàng hóa													
	Khối lượng vận chuyển	1.000 Tấn	450	470	75	46	45	47	63	47	40	51	56	
	Khối lượng luân chuyển	1.000T.Km	38.000	40.000	7100	3000	3100	3100	5800	3500	3000	5600	5800	
3.2	Vận chuyển hành khách													
	Khối lượng vận chuyển	1.000 HK	600	625	121	58	55	50	76	70	50	72	73	
	Khối lượng luân chuyển	1.000 HK km	120.000	125.000	25000	9000	8000	13000	17000	13000	13000	14000	13000	



KẾ HOẠCH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP NĂM 2017

(Kèm theo Tờ trình số 109 /TT-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của UBND huyện Chư Pưh)

TT	Chi tiêu	ĐVT	TH 2016	Kế hoạch năm 2017	Các xã, thị trấn									Thực hiện tổn huyện
					Nhơn Hoà	Ia Dreng	Ia Hla	Ia Phang	Ia Hrú	Ia Rong	Ia Blú	Chư Don	Ia Le	
A	Trồng trọt													
	Tổng DT gieo trồng	Ha	22.859,23	23.280,50	1.107,00	1.810,00	2.645,50	2.855,50	1.651,00	999,50	7.753,50	1.848,20	2.610,30	23.280,50
	Tổng Sản lượng LT	Tấn	24.694,89	26.884,58	2.530,3	1.585,4	3.323,3	4.911,7	2.870,5	1.462,7	2.806,5	3.684,9	3.709,4	26.884,58
	Trong đó: Thóc		6.544,72	8.100,4	1.292,9	958,0	387,8	1.613,3	950,5	555,5	453,6	1.493,6	395,3	8.100,39
I	Cây lương thực	Ha	5.331,20	5.378,0	531,0	334,0	655,0	930,0	580,0	300,0	570,0	755,0	723,0	5.378,00
1	Lúa tổng số		1.813,50	1.738,0	285,0	210,0	85,0	310,0	205,0	120,0	105,0	330,0	88,0	1.738,00
	Năng suất	Tạ/ha	36,09	46,61	45,4	45,6	45,6	52,0	46,4	46,3	43,2	45,3	44,9	46,61
	Sản lượng	Tấn	6.544,72	8.100,39	1.292,9	958,0	387,8	1.613,3	950,5	555,5	453,6	1.493,6	395,3	8.100,39
a	Lúa Đông xuân	Ha	510,50	440,0	65,0	65,0	35,0	100,0	75,0	35,0		45,0	20,0	440,00
	Năng suất	Tạ/ha	12,12	47,0	46,6	47,0	46,5	47,50	47,0	47,0		46,9	46,9	47,0000
	Sản lượng	Tấn	618,88	2.068,0	302,9	305,5	162,8	475,0	352,5	164,5	0,0	211,1	93,8	2.068,00
b	Lúa nước vụ mùa	Ha	1.286,00	1.286,0	220,0	145,0	50,0	205,0	130,0	85,0	105,0	285,0	61,0	1.286,00
	Năng suất	Tạ/ha	45,80	46,7	45,0	45,0	45,0	55,0	46,0	46,0	43,2	45,0	47,0	46,7092
	Sản lượng	Tấn	5.889,75	6.006,8	990,0	652,5	225,0	1.127,5	598,0	391,0	453,6	1.282,5	286,7	6.006,80
c	Lúa đồi	Ha	17,00	12,0				5,0					7,0	12,00
	Năng suất	Tạ/ha	21,23	21,3				21,5					21,2	21,325
	Sản lượng	Tấn	36,09	25,59				10,8					14,8	25,59
2	Ngô cả năm	Ha	3.517,70	3.640,0	246,0	124,0	570,0	620,0	375,0	180,0	465,0	425,0	635,0	3.640,00
	Năng suất	Tạ/ha	51,60	51,6	50,3	50,6	51,5	53,2	51,2	50,4	50,6	51,6	52,2	51,60490
	Sản lượng	Tấn	18.150,17	18.784,18	1.237,4	627,4	2.935,5	3.298,4	1.920,0	907,2	2.352,9	2.191,3	3.314,1	18.784,19
	Trong đó: Ngô lai	Ha	3.437,55	3.615,4	236,00	120,00	590,00	610,00	375,00	180,00	449,40	430,00	625,00	3.615,40
	Năng suất	Tạ/ha	52,02	52,0	51,2	51,5	52,5	52,7	51,6	50,5	51,5	51,6	52,6	52,0020
	Sản lượng	Tấn	17.880,59	18.800,80	1.208,3	618,0	3.097,5	3.212,3	1.935,0	909,0	2.314,4	2.218,8	3.287,5	18.800,79
II	Cây cóc cù	Ha	1.333,22	1.347,0	45,0	58,0	436,0	140,0	132,0	113,0	105,0	164,0	154,0	1.347,00

STT	Chi tiêu	ĐVT	TH 2016	Kế hoạch năm 2017	Các xã, thị trấn									Thực hiện toàn huyện
					Nhơn Hoà	Ia Dreng	Ia Hla	Ia Phang	Ia Hrú	Ia Rong	Ia Blú	Chư Don	Ia Le	
X	Diện tích trồng rừng	ha		205,0			120,0	20,0	15,0		15,0	15,0	20,0	205,00
B	Chăn nuôi													
I	Tổng đàn gia súc	Con	47.746,00	52.010	7.640	3.660	4.205	7.017	5.920	4.620	4.856	5.479	8.613	52.010
1	Đàn trâu	"	373,00	380				137	20		14		209	380
2	Đàn bò	"	20.376,00	21.875	3.520,0	1.700,0	1.720,0	3.370,0	2.630,0	1.440,0	1.712,0	1.329,0	4.454,0	21.875
	Tỷ lệ bò lai	%	7,80	8,4	7,95	7,06	6,28	6,23	8,94	6,94	17,52	8,50	8,08	8,35
	Số lượng	Con	1.582,00	1.827	280	120	108	210	235	100	300	113	360	1.826
3	Đàn heo	"	23.817,00	25.665	3.930,0	1.310,0	2.265,0	3.110,0	2.790,0	2.680,0	2.630,0	4.000,0	2.950,0	25.665
4	Đàn dê	"	3.180,00	4.090	190	650	220	400	480	500	500	150	1.000	4.090
II	Tổng đàn gia cầm	"	60.476,00	61.377	6.562,00	6.090,00	6.982,00	11.460,00	3.415,00	3.664,00	7.192,00	4.200,00	11.812,00	61.377
	Sản phẩm CN		2.225,30	2.674,6	412,7	152,6	229,1	347,2	297,3	254,0	258,2	355,7	367,5	2.674,56
	Thịt trâu, bò hơi	Tấn	560,00	635,5	100,5	48,5	49,1	100,1	75,7	41,1	49,3	38,0	133,2	635,54
	Thịt heo hơi	Tấn	1.665,30	2.039,0	312,2	104,1	179,9	247,1	221,7	212,9	208,9	317,8	234,4	2.039,02
C	Thuỷ sản													
1	DT nuôi trồng	Ha	16,50	15,6	2,5	1,1	2,8	0,5	1,2	1,0	2,5	1,0	3,0	15,60
2	Tổng Sản lượng	Tấn	44,70	52,0	5,0	5,0	8,0	3,0	5,0	5,0	8,0	5,0	8,0	52,00

KẾ HOẠCH CHUYÊN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG VÙNG HẠN VỤ ĐÔNG XUÂN 2017-2018

(Kèm theo Tờ trình số: 109/TTr-UBND ngày 19/12/2016 của UBND huyện Chư Pưh)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2017-2018	Các xã, thị trấn									Cộng toàn huyện
				Nhơn Hòa	Ia Dreng	Ia Hla	Ia Phang	Ia Hrú	Ia Rong	Ia Blú	Chư Don	Ia Le	
	Tổng DT gieo trồng	Ha	62,0		10,0	0,0	10,0	5,0	12,0	0,0	25,0	0,0	62,0
1	Đậu tương	Ha	10,0		10,0								10,0
	Năng suất	Tạ/ha	15,00		15,0								15,00
	Sản lượng	Tấn	15,0		15,0								15,0
2	Bí xanh	Ha	10,0				10,0						10,0
	Năng suất	Tạ/ha	200,0				200,0						200,00
	Sản lượng	Tấn	200,0				200,0						200,0
3	Ngô lầy thân	Ha	42,0					5,0	12,0		25,0		42,0
	Năng suất	Tạ/ha	220,0					300,0	300,0		300,0		300,00
	sản lượng	Tấn	660,0					150,0	360,0		750,0		1.260,0